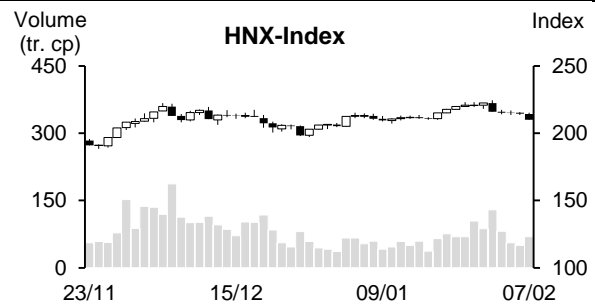
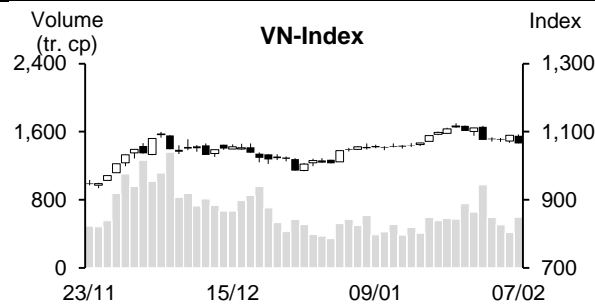


07/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,065.84	-2.15%	1,069.50	-2.27%	210.00	-2.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	673.37	27.74%	217.59	8.71%	70.10	31.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	595.12	43.23%	192.88	33.28%	69.23	38.34%
TB 20 phiên (tr. cp)	552.62	7.69%	171.42	12.52%	66.43	4.22%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,171	26.65%	5,392	6.68%	1,075	34.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,024	37.83%	4,447	26.97%	1,061	44.63%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,404	6.59%	4,051	9.78%	972	9.21%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	77	16%	5	17%	42	13%
Số mã giảm	342	73%	24	80%	244	74%
Số mã đứng giá	52	11%	1	3%	42	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sắc đỏ phủ bóng thị trường chứng khoán Việt Nam trong phiên giao dịch ngày thứ ba. Trong phiên sáng, các chỉ số chính giao dịch giằng co quanh mức tham chiếu với thanh khoản giảm nhẹ và đồng thời không ghi nhận nhóm ngành nào tăng quá nổi bật. Sau giờ nghỉ trưa, áp lực bán bất ngờ kích hoạt trên diện rộng đẩy thị trường lao dốc mạnh. Tâm điểm là tín hiệu chốt lời của các cổ phiếu ngân hàng ngay sau phiên tăng tốt hôm qua. Ngoài ra, tâm lý xả hàng ồ ạt cũng khiến nhiều nhóm cổ phiếu khác cũng giảm mạnh cùng khối lượng giao dịch tăng lên, nổi bật như các nhóm thép, bất động sản, chứng khoán, xây dựng, khu công nghiệp,... VN-Index đóng cửa gần thấp nhất phiên và đồng thời phủ nhận hoàn toàn số điểm tăng có được của phiên ngược dòng ngoạn mục trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm với nền cô đặc, phủ nhận hoàn toàn nền tăng trước đó, và đóng cửa xuống dưới MA20 cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường RSI và MACD đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy rủi ro giảm điểm đang tăng lên và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ gần quanh vùng 1.044 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số suy giảm xuống đóng cửa dưới MA50, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể tiếp tục giảm về lại vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu thay đổi xu hướng sang tiêu cực sau phiên giảm 7/2. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các nhịp hồi kỹ thuật để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: TPB (Chốt lời), CTI (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VTD, SKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TPB	Chốt lời	08/02/23	24.4	22.5	8.4%	27	20.0%	21	-6.7%	Đà tăng chứng lại
2	CTI	Cắt lỗ	08/02/23	12.5	14	-10.7%	16.3	16.4%	12.9	-7.9%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VTD	Quan sát mua	08/02/23	10.3	10-10.5	Tín hiệu tiếp tục giảm thủng vùng EMA13,26 nhưng điểm tích cực là vol đang giảm thấp dần -> khả năng còn giảm, có thể quan sát vùng 8.5-9 để cân nhắc tham gia
2	SKG	Quan sát mua	08/02/23	14.6	15-15.5	Tín hiệu giảm thủng các đường MA nhưng điểm tích cực là vol đang giảm thấp dần -> khả năng còn giảm, có thể quan sát vùng 13.2-14 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	106.3	104.6	1.6%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	VSH	Mua	12/01/23	36.85	33.55	9.8%	37.5	11.8%	32.3	-4%	
3	PVS	Mua	18/01/23	23.3	24	-2.9%	28	16.7%	22.5	-6%	
4	BVH	Mua	27/01/23	49.2	49.9	-1.4%	55	10.2%	47.4	-5%	
5	REE	Mua	07/02/23	73.5	72.9	0.8%	80	9.7%	69.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước hút ròng hơn 20.500 tỷ trong phiên đầu tuần

6/2 Ngân hàng Nhà nước tiếp tục phát hành mới tín phiếu kỳ hạn 7 ngày, hút về gần 10.000 tỷ đồng. Đồng thời, không có hợp đồng bán tín phiếu trước đó đáo hạn trong phiên 6/2.

Tuy nhiên, bên cạnh quy mô hút ròng qua kênh tín phiếu giảm từ mức 15.000 tỷ trong phiên trước đó (3/2) xuống còn 10.000 tỷ, lãi suất trúng thầu tín phiếu cũng giảm từ mức 5,79% xuống còn 5,49%. Điều này cho thấy NHNN đã giảm cường độ hút thanh khoản hệ thống ngân hàng qua kênh tín phiếu.

Trên kênh cầm cố giấy tờ có giá, NHNN cho 4 thành viên thị trường vay mới hơn 2.483 tỷ đồng với kỳ hạn 7 ngày, lãi suất không đổi ở mức 6%/năm. Trong khi có 13.000 tỷ đồng các hợp đồng vay cũ đáo hạn.

Tính chung, cơ quan quản lý tiền tệ đã hút ròng 20.516 tỷ đồng ra khỏi hệ thống ngân hàng trong phiên giao dịch 6/2, nâng tổng lượng rút ròng hai phiên vừa qua lên 33.108 tỷ đồng.

Lãi suất liên ngân hàng bất ngờ tăng tới 13%/năm rồi... giảm mạnh

Theo số liệu Ngân hàng Nhà nước vừa cập nhật, ngày 2/2, ở kỳ hạn 9 tháng, lãi suất liên ngân hàng bất ngờ tăng từ 9,61%/năm lên 13%/năm với doanh số 200 tỷ đồng.

Ngay sau Tết Nguyên đán, lãi suất liên ngân hàng có dấu hiệu tăng, bắt chập Ngân hàng Nhà nước liên tục bơm thanh khoản trong 5 phiên giao dịch. Đến hôm nay, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 9 tháng đã giảm về lại mức 9,61%, doanh số cũng sụt giảm từ 200 tỷ đồng xuống 120 tỷ đồng. Bên cạnh đó, lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm cũng giảm về 6,21%, với số tiền các ngân hàng cho nhau vay là 209.605 tỷ đồng.

Xuất khẩu cá tra nhận tín hiệu lạc quan từ thị trường Mỹ và Trung Quốc

Mặc dù tới quý cuối năm 2022, xuất khẩu cá tra của Việt Nam đã rơi xuống mức thấp nhất năm với 475 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021 trước tác động của lạm phát khiến đơn hàng từ các thị trường giảm, nhưng so với các ngành hàng khác, cá tra vẫn có triển vọng khả quan hơn trong năm 2023, nhờ những tín hiệu tích cực từ 2 thị trường lớn là Trung Quốc và Mỹ.

Việc Trung Quốc mở cửa hoàn toàn đã khai thông cho nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có cá tra. Với 712 triệu USD trong năm 2022, cá tra chiếm 40% xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Trung Quốc – là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Đối với thị trường Mỹ, diễn biến cung cầu cá thịt trắng đang có lợi cho cá tra. Các chuyên gia và các thương gia tại thị trường Mỹ đều nhận định lạc quan về nhu cầu cá tra và cá rô phi tại thị trường Mỹ trong năm 2023.

Năm 2022, xuất khẩu cá tra Việt Nam sang Mỹ đạt 537 triệu USD, tăng 45% so với năm 2021, duy trì tăng trưởng dương từ 23% - 123% trong 3 quý đầu năm, nhưng lượng tồn kho tăng khiến nhu cầu giảm trong quý 4, nên quý cuối năm giảm 32%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vượt 70% kế hoạch lợi nhuận năm 2022, REE sắp chi hàng trăm tỷ trả cổ tức tiền mặt cho cổ đông

Ngày 1/3 tới đây, Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2022 bằng bằng tiền theo tỷ lệ 10%. Với hơn 356 triệu cổ phiếu đang lưu hành, REE sẽ chi ra khoảng 356 tỷ đồng để thực hiện chia cổ tức cho cổ đông. Thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 7/4/2023.

Song song với đó, REE cũng dự kiến tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, thời gian vào ngày 31/3/2023.

Trước đó, trong nghị quyết của HĐQT REE, ngoài cổ tức 10% bằng tiền, REE dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15%. Dự kiến công ty sẽ phát hành hơn 53 triệu cổ phiếu mới để thực hiện trả cổ tức cho cổ đông. Lượng cổ phiếu này không bị hạn chế chuyển nhượng, dự kiến thực hiện trong quý 2/2023.

Mới đây, REE công bố kết quả kinh doanh quý 4/2022 với doanh thu thuần đạt 3.070 tỷ đồng, tăng mạnh 62% so với cùng kỳ. Kết quả REE lãi sau thuế 968 tỷ đồng tăng nhẹ 5% so với cùng kỳ, LNST công ty mẹ là 719,2 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2022, doanh thu thuần đạt 9/372 tỷ đồng – tăng 61% so với cùng kỳ; LNST đạt 3.513 tỷ đồng, tăng 65% so với năm 2021 và vượt 70% chỉ tiêu cả năm đã đề ra. LNST công ty mẹ là 2.690 tỷ đồng tương đương EPS đạt 7.569 đồng. Trong đó mảng năng lượng ghi nhận doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng vượt trội, đóng góp chính vào KQKD năm 2022 của REE.

Bảo hiểm Petrolimex giảm 41% lợi nhuận năm

Năm 2022 cả 2 hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đầu tư tài chính đều có lợi nhuận đi lùi, lần lượt giảm 15% và 10%. khiến Tổng CTCP Bảo hiểm Petrolimex (HOSE: PGI) ghi nhận lãi ròng cả năm 2022 giảm 41% so với năm trước, còn gần 204 tỷ đồng.

Năm 2022, PGI đặt mục tiêu đạt 250 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, giảm 43% so với thực hiện năm 2021. So với kế hoạch này, Công ty đã hoàn thành mục tiêu đề ra.

TNG đạt doanh thu tháng 1 gần 400 tỷ đồng, xuất khẩu chiếm tới 99%

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 1/2023, CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) ghi nhận doanh thu tiêu thụ gần 397 tỷ đồng, vượt 5% kế hoạch doanh thu 377 tỷ đồng đề ra trong tháng 1.

Doanh thu xuất khẩu chiếm tới 99% tổng doanh thu, trong đó Mỹ và Pháp là hai thị trường lớn nhất, lần lượt chiếm 34% và 28% thị phần trong tháng 1.

Ngày 01/01/2023, HĐQT TNG giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với doanh thu đạt 7,500 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 337 tỷ đồng, tăng lần lượt 11% và 16% so với năm 2022, cổ tức tối thiểu 16%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	12,650	4.12%	0.03%
GAS	106,300	0.28%	0.01%
TPB	24,400	1.24%	0.01%
FRT	76,100	4.25%	0.01%
PLX	39,000	0.52%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	50,100	1.83%	0.08%
CDN	30,000	4.17%	0.04%
MVB	17,500	6.06%	0.04%
KSV	30,900	1.31%	0.03%
DP3	103,000	5.64%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,000	-4.17%	-0.44%
HPG	19,750	-6.62%	-0.19%
BID	43,800	-2.67%	-0.14%
VHM	46,800	-2.40%	-0.12%
VIC	55,000	-1.79%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	37,200	-5.82%	-0.28%
KSF	57,000	-2.90%	-0.19%
CEO	21,700	-5.65%	-0.12%
SHS	8,600	-4.44%	-0.12%
HUT	14,200	-5.96%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	19,750	-6.62%	43,400,365
HSG	13,550	-6.87%	26,704,080
VND	14,350	-5.28%	23,580,679
NVL	14,600	-5.19%	20,046,826
STB	25,750	0.19%	19,756,256

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,600	-4.44%	15,183,456
CEO	21,700	-5.65%	10,121,335
IDC	37,200	-5.82%	5,653,072
PVS	23,300	-0.85%	4,746,030
MBS	13,600	-3.55%	3,017,095

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	19,750	-6.62%	878.7
STB	25,750	0.19%	513.0
TPB	24,400	1.24%	433.5
HSG	13,550	-6.87%	371.3
VND	14,350	-5.28%	348.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,700	-5.65%	226.0
IDC	37,200	-5.82%	216.0
SHS	8,600	-4.44%	134.8
PVS	23,300	-0.85%	112.6
MBS	13,600	-3.55%	42.3

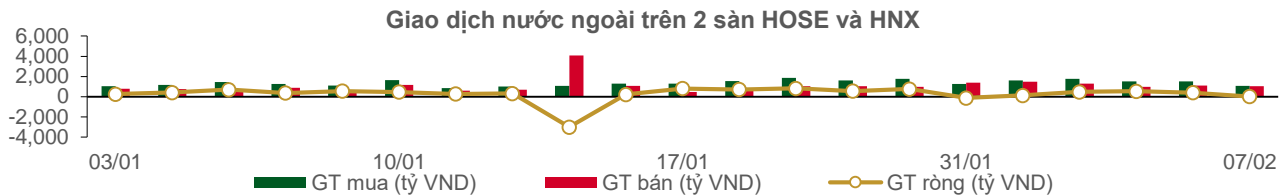
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	10,970,800	533.67
SSB	10,713,600	341.23
GMD	3,996,300	218.13
EIB	6,657,600	167.48
BCM	1,150,000	95.45

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	800,000	11.20
DDG	71,600	2.99

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	39.50	1,051.49	43.75	1,016.38	(4.25)	35.11
HNX	1.05	27.47	0.96	36.55	0.09	(9.08)
Tổng 2 sàn	40.55	1,078.96	44.71	1,052.93	(4.16)	26.03



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	25,750	7,043,100	183.20
MWG	45,700	1,970,800	99.33
E1VFN30	18,490	4,642,700	85.82
VNM	76,100	799,400	61.56
HPG	19,750	2,334,000	47.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	37,200	254,100	9.65
PVS	23,300	303,300	7.23
PVI	50,100	95,500	4.77
TNG	15,000	213,800	3.24
CEO	21,700	48,200	1.09

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	19,750	5,000,100	102.72
MWG	45,700	1,984,200	99.95
VCB	92,000	930,700	87.55
SSI	19,050	3,131,600	61.76
VHM	46,800	1,265,500	59.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	37,200	870,900	33.25
PVI	50,100	52,400	2.61
PVS	23,300	10,000	0.24
TNG	15,000	10,900	0.16
VCS	51,900	1,900	0.10

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	25,750	6,767,100	176.02
CTG	29,200	1,170,100	34.96
E1VFN30	18,490	1,882,700	34.76
VNM	76,100	317,200	24.46
PLX	39,000	568,500	22.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,300	293,300	6.99
TNG	15,000	202,900	3.08
PVI	50,100	43,100	2.15
CEO	21,700	48,000	1.09
IDJ	8,600	50,000	0.45

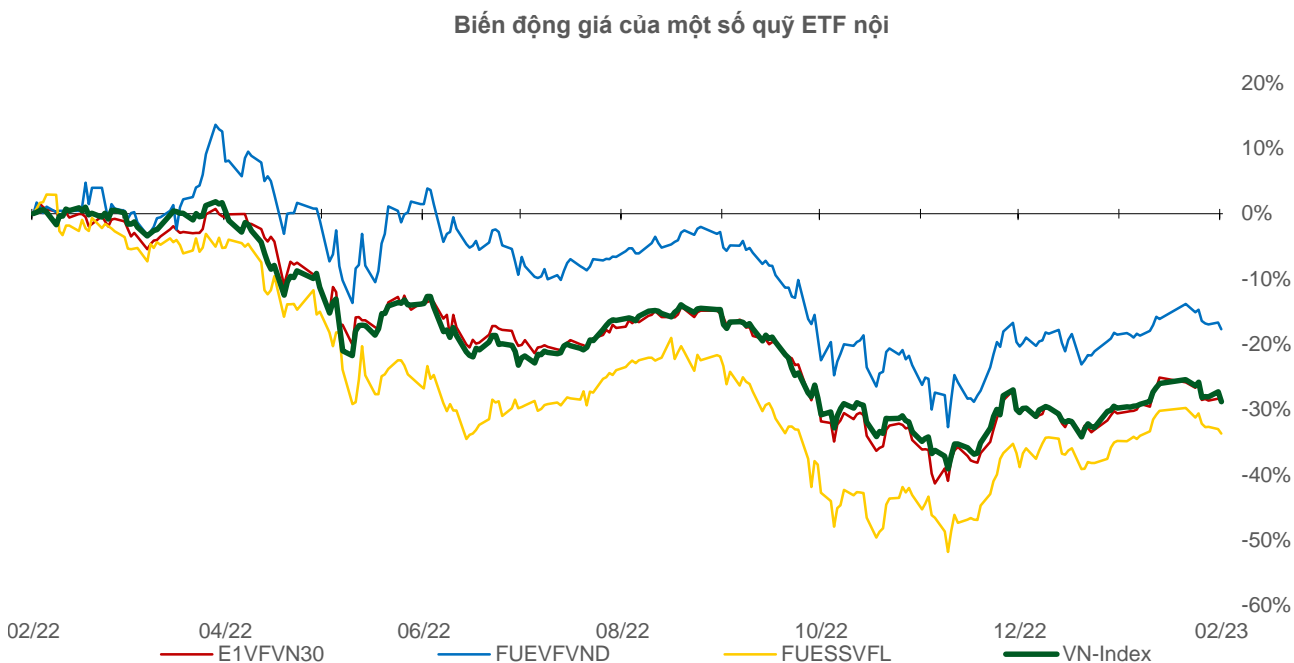
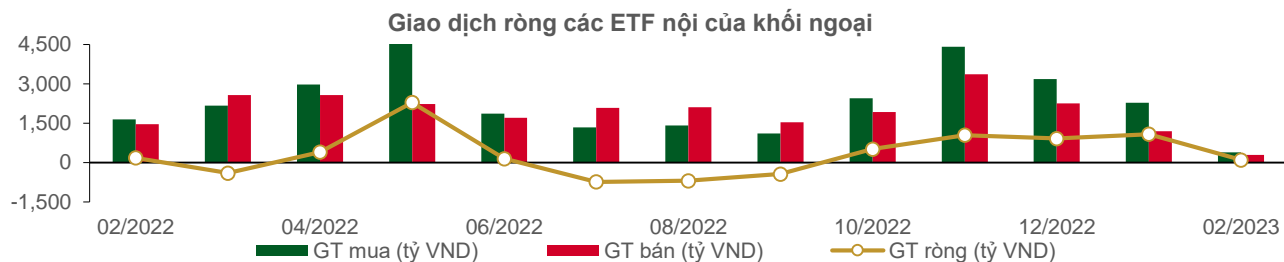
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,750	(2,666,100)	(54.87)
VCB	92,000	(506,900)	(47.65)
VND	14,350	(2,106,400)	(31.80)
VHM	46,800	(676,000)	(31.69)
HSG	13,550	(2,225,200)	(31.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	37,200	(616,800)	(23.60)
VCS	51,900	(1,900)	(0.10)
THD	40,000	(1,600)	(0.06)
ICG	5,900	(4,500)	(0.03)
PLC	25,000	(1,000)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,490	-0.4%	4,757,608	87.96	E1VFN30	85.82	51.06	34.76
FUEMAV30	12,570	-2.2%	16,900	0.21	FUEMAV30	0.15	0.14	0.01
FUESSV30	13,040	-1.7%	11,088	0.15	FUESSV30	0.11	0.11	(0.00)
FUESSV50	15,800	0.6%	102,530	1.54	FUESSV50	0.00	1.50	(1.50)
FUESSVFL	15,400	-1.0%	14,611	0.23	FUESSVFL	0.03	0.18	(0.16)
FUEVFN30	23,350	-1.3%	987,596	23.18	FUEVFN30	14.47	13.73	0.75
FUEVN100	13,830	-0.6%	100,597	1.39	FUEVN100	0.42	1.34	(0.92)
FUEIP100	7,550	-1.3%	41,500	0.31	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,980	-1.7%	53,400	0.38	FUEKIV30	0.18	0.20	(0.02)
FUEDCMID	8,310	-2.2%	3,770	0.03	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	9,000	-1.4%	51,400	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.01)
Tổng cộng			6,141,000	115.85	Tổng cộng	101.40	68.51	32.89



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	330	-13.2%	35,370	52	24,600	252	(78)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,360	-8.7%	130	210	24,600	1,182	(178)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	210	-4.6%	48,280	52	80,700	176	(34)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	660	-4.4%	21,500	205	80,700	554	(106)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	170	-26.1%	18,380	23	80,700	124	(46)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,410	-4.7%	20,500	119	80,700	1,351	(59)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,620	10.2%	90	267	80,700	1,309	(311)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,190	0.0%	20	140	80,700	1,003	(1,187)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	320	-11.1%	26,740	49	18,000	128	(192)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	60	-25.0%	8,500	31	18,000	1	(59)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	150	-21.1%	242,670	49	19,750	43	(107)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	60	-40.0%	3,970	31	19,750	3	(57)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	70	-22.2%	596,550	52	19,750	49	(21)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	330	-13.2%	362,060	23	19,750	95	(235)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	170	-39.3%	44,840	22	19,750	54	(116)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,360	-19.1%	160,650	119	19,750	1,283	(77)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,910	-19.4%	5,540	210	19,750	1,606	(304)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,960	-14.4%	25,580	267	19,750	1,602	(358)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,140	0.0%	190	140	19,750	1,432	(708)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,460	-7.9%	20	232	19,750	1,579	(881)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	110	0.0%	29,640	49	27,200	13	(97)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	30	50.0%	1,760	31	27,200	0	(30)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	60	0.0%	194,340	52	18,350	14	(46)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	160	-5.9%	40,040	205	18,350	113	(47)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	340	0.0%	390	22	18,350	110	(230)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	980	-4.9%	32,580	119	18,350	876	(104)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,040	-4.2%	2,230	210	18,350	1,633	(407)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,020	0.0%	100	267	18,350	1,552	(468)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,160	-6.5%	180	140	18,350	804	(356)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,380	0.0%	0	140	18,350	818	(562)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	180	-10.0%	110	49	94,100	75	(105)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	110	-8.3%	15,570	31	94,100	31	(79)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	80	-11.1%	4,200	23	94,100	48	(32)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	530	-13.1%	16,070	119	94,100	794	264	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,140	-8.8%	20	210	94,100	1,086	(54)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	50	0.0%	170	31	45,700	4	(46)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	40	0.0%	23,020	52	45,700	1	(39)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	480	-4.0%	4,930	119	45,700	364	(116)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	900	1.1%	10,140	210	45,700	644	(256)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,100	0.9%	24,420	267	45,700	803	(297)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	40	0.0%	4,820	49	14,600	0	(40)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	30	0.0%	9,500	31	14,600	0	(30)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	40	0.0%	43,270	49	12,800	0	(40)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	30	0.0%	13,300	22	12,800	0	(30)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	170	-15.0%	37,070	49	12,200	68	(102)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	120	-14.3%	12,590	31	12,200	15	(105)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	130	-18.8%	49,850	62	12,200	29	(101)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	960	-2.0%	5,720	119	12,200	1,153	193	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,010	-3.8%	15,450	49	25,750	845	(165)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	500	-9.1%	85,990	52	25,750	619	119	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,080	-11.5%	5,110	23	25,750	1,041	(39)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,440	-5.9%	15,460	22	25,750	1,406	(34)	20,220	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2223	1,250	0.0%	21,210	22	25,750	1,195	(55)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,960	-1.3%	1,080	210	25,750	3,777	(183)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,080	-4.0%	4,780	267	25,750	3,846	(234)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	30	-25.0%	61,320	52	27,400	2	(28)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	180	-5.3%	8,220	205	27,400	105	(75)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	20	0.0%	39,200	23	27,400	0	(20)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,200	-5.5%	3,770	119	27,400	1,028	(172)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,260	-11.9%	20	210	27,400	1,085	(175)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	370	0.0%	5,170	49	24,400	181	(189)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	50	-28.6%	15,340	49	46,800	1	(49)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	40	-33.3%	4,260	31	46,800	0	(40)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	60	-14.3%	71,930	52	46,800	11	(49)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	240	-17.2%	45,470	205	46,800	132	(108)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	100	-33.3%	13,290	22	46,800	20	(80)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	510	-16.4%	25,070	119	46,800	236	(274)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	900	-4.3%	3,090	210	46,800	427	(473)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,500	26.1%	4,870	267	46,800	466	(1,034)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,920	-7.3%	510	210	23,050	2,296	(624)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	100	-41.2%	8,290	49	109,400	5	(95)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	60	0.0%	29,920	31	109,400	1	(59)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	760	-2.6%	9,470	49	76,100	624	(136)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	350	-2.8%	40,680	31	76,100	188	(162)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,230	-11.5%	6,380	23	76,100	1,051	(179)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,450	-1.6%	2,200	119	76,100	1,948	(502)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,060	-13.8%	920	210	76,100	703	(357)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	180	-18.2%	5,890	52	17,950	54	(126)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	420	-10.6%	12,870	205	17,950	227	(193)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	260	-25.7%	30,390	23	17,950	93	(167)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	950	-8.7%	38,120	210	17,950	737	(213)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	920	5.8%	300	232	17,950	469	(451)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	330	3.1%	3,320	49	28,550	233	(97)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	220	-18.5%	200	31	28,550	96	(124)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	660	-7.0%	29,110	52	28,550	738	78	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	730	-6.4%	19,360	205	28,550	825	95	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,210	6.1%	510	23	28,550	973	(237)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	410	-14.6%	65,830	22	28,550	337	(73)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	730	-8.8%	20,710	119	28,550	1,005	275	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	990	-8.3%	3,140	210	28,550	934	(56)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,110	0.0%	1,200	267	28,550	861	(249)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	18,600	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	41,000	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,800	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,400	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	48,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,200	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,400	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

MBB	HOSE	18,350	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,600	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,950	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,000	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	23,050	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,550	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,600	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,150	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,250	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,916	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	67,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,100	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	46,800	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,700	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,200	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,550	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	45,700	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	76,100	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,100	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	191,200	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	106,300	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	39,000	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,201	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	18,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	97,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912